



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 – 12
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	13
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	14 – 30





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán.
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Quyết định số 1047/QĐ-UBCK ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận lập chi nhánh công ty chứng khoán.
- Quyết định số 955/QĐ-UBCK ngày 13 tháng 12 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận đóng cửa Chi nhánh công ty chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 6, 18A Đinh Tiên Hoàng, P.Đakao, Quận 1, Tp.HCM.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 26 tháng 10 năm 2012 thì Công ty sẽ chuyển địa chỉ trụ sở về 233 Võ Thị Sáu, Phường 07, Quận 03, Thành phố Hồ Chí Minh và hiện tại Công ty đang làm thủ tục thay đổi giấy phép. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

### Hội đồng Quản trị

Bà Huỳnh Thị Bích Ngân	Chủ tịch
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Quang Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Cúc	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc

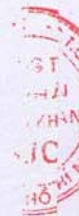
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

### Ban Kiểm soát

Ông Lý Thanh Tùng	Trưởng ban	Đến ngày 15/12/2012
Bà Đặng Mỹ Hạnh	Trưởng ban	Từ ngày 15/12/2012
Ông Lê Xuân Vinh	Thành viên	Đến ngày 15/12/2012
Bà Hồ Lệ Hoài Mai	Thành viên	
Bà Phan Ngọc Đan Phương	Thành viên	Từ ngày 15/12/2012

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012 cho Công ty.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Huỳnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2013





Số: 15.9./BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
*Về Báo cáo tài chính năm 2012*  
*của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC được lập ngày 21/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Giới hạn phạm vi kiểm toán**

Như thuyết minh tại mục V.3 trang 17 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty đang sở hữu 100.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư vàng Việt Nam có trị giá ghi sổ là 1.000.000.000 đồng (Cổ phiếu chưa niêm yết). Tại ngày 31/12/2012 Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá với cổ phiếu này do không có cơ sở xác định giá trị thị trường và chúng tôi cũng không thể xác định bằng các thủ tục kiểm toán khác.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



**Nguyễn Minh Tiên**  
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Kiểm toán viên

**Lê Hồng Đào**  
Chứng chỉ KTV số: 1732/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>56.665.185.944</b>	<b>84.986.154.114</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>8.877.640.245</b>	<b>5.838.964.894</b>
1. Tiền	111		8.877.640.245	5.838.964.894
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.3	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>46.067.845.399</b>	<b>76.925.069.777</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	379.132.051	935.426.763
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	8.116.920.000	6.894.080.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	V.6	37.405.785.976	37.230.666.882
5. Các khoản phải thu khác	138	V.7	5.719.863.463	33.992.311.853
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.553.856.091)	(2.127.415.721)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>719.700.300</b>	<b>1.222.119.443</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92.188.297	209.597.885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	84.829.840	84.829.840
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	542.682.163	927.691.718
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>4.457.821.680</b>	<b>6.003.968.293</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>2.601.990.878</b>	<b>4.349.318.522</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	882.282.864	1.801.962.812
- Nguyên giá	222		9.101.107.780	9.151.707.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.218.824.916)	(7.349.744.968)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.712.668.014	2.547.355.710
- Nguyên giá	228		4.173.438.500	4.173.438.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.460.770.486)	(1.626.082.790)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	7.040.000	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		1.855.830.802	1.654.649.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	98.582.549	173.039.682
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.14	1.757.248.253	1.481.610.089
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>61.123.007.624</b>	<b>90.990.122.407</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC  
 TRÁCH DỊCH TÀI CHÍNH VÀ ĐÓNG  
 CHỮ KÝ  
 30/05/2013  
 NA  
 1/1-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>19.558.842.823</b>	<b>42.806.662.540</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>19.558.842.823</b>	<b>42.806.662.540</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		72.348.576	72.348.576
3. Người mua trả tiền trước	313		102.309.991	150.025.546
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	59.500.148	823.236.260
5. Phải trả người lao động	315		20.000.000	155.000.000
6. Chi phí phải trả	316	V.16	545.384.000	226.860.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	18.623.239.513	41.300.907.990
10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		48.554.894	51.681.655
11. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		362.719.296	301.816.108
12. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
16. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(275.213.595)	(275.213.595)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>41.564.164.801</b>	<b>48.183.459.867</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.18	<b>41.564.164.801</b>	<b>48.183.459.867</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.000.000.000	53.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(11.435.835.199)	(4.816.540.133)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>61.123.007.624</b>	<b>90.990.122.407</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC**

Lầu 6, 18A Đinh Tiên Hoàng, P.Đakao, Quận 1, Tp.HCM Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
6. Chứng khoán lưu ký	006	153.209.960.000	452.773.210.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	136.292.350.000	297.895.490.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	136.292.350.000	297.895.490.000
6.2 Chứng khoán ngừng giao dịch	012	13.710.000	63.110.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	13.710.000	63.110.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	3.700.000.000	94.048.000.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3.700.000.000	94.048.000.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	13.153.900.000	29.441.630.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	13.153.900.000	29.441.630.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	50.000.000	31.324.980.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	50.000.000	31.324.980.000

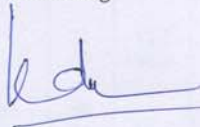
Người lập biểu



Phạm Thị Hiền

Tp. HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Kê toán trưởng



Trần Khánh Dư

Tổng Giám đốc



Huyền Anh Tuấn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.729.989.646	10.005.863.034
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		4.152.004.124	3.669.235.686
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		3.095.433.978	5.989.127.644
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		482.551.544	347.499.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.137.076
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		7.729.989.646	10.003.725.958
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.1	4.181.212.701	4.253.476.103
5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh	20		3.548.776.945	5.750.249.855
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.2	11.050.878.716	11.803.711.742
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.502.101.771)	(6.053.461.887)
8. Thu nhập khác	31	VI.3	1.214.542.941	611.862.313
9. Chi phí khác	32	VI.4	331.736.236	160.494.951
10. Lợi nhuận khác	40		882.806.705	451.367.362
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.619.295.066)	(5.602.094.525)
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	-	-
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.619.295.066)	(5.602.094.525)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	(1.249)	(1.057)

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Hiền

Trần Khánh Dư

Huỳnh Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2013

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			(6.619.295.066)	(5.602.094.525)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.712.200.980	3.026.481.552
- Các khoản dự phòng	03		3.426.440.370	2.127.415.721
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(232.735.541)	(22.574.814)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.194.444
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.713.389.257)	(469.577.622)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.815.793.563	82.873.553.999
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	2.121.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.511.804.243)	(84.701.695.757)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		191.866.721	(41.251.450)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(1.194.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(144.334.761)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(21.030.000)	(2.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>2.761.436.784</b>	<b>(2.484.979.035)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(238.761.380)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.085.750	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		259.152.817	72.320.542
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>277.238.567</b>	<b>(166.440.838)</b>



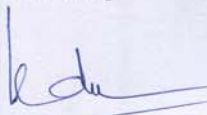
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	2.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(2.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.272.666.875)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		-	(1.272.666.875)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		3.038.675.351	(3.924.086.748)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.838.964.894	9.763.051.642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	V.1	8.877.640.245	5.838.964.894

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Phạm Thị Hiên

Trần Khánh Dư

Tp. HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2013



Huỳnh Anh Tuấn



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay		Năm trước		Năm nay	Năm trước
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000 (4.816.540.133)	53.000.000.000 2.110.554.392	-	-	-	-	53.000.000.000 (11.435.835.199)	53.000.000.000 (4.816.540.133)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)			-	6.619.295.066	-	6.927.094.525		
<b>Cộng</b>	<b>48.183.459.867</b>	<b>55.110.554.392</b>	<b>-</b>	<b>6.619.295.066</b>	<b>-</b>	<b>6.927.094.525</b>	<b>41.564.164.801</b>	<b>48.183.459.867</b>

(\*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Giảm trong năm trước do:
  - + Chia cổ tức từ lợi nhuận các năm trước: 1.325.000.000 đồng.
  - + Lỗ trong năm trước: 5.602.094.525 đồng.
- Giảm trong năm nay là do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm bị lỗ.

Người lập biểu



Phạm Thị Hiền

Tp.HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng



Trần Khánh Dư



Huyền Anh Tuấn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2012

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Quyết định số 1047/QĐ-UBCK ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận lập chi nhánh công ty chứng khoán.
- Quyết định số 955/QĐ-UBCK ngày 13 tháng 12 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận đóng cửa Chi nhánh công ty chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 6, 18A Đinh Tiên Hoàng, P.Đakao, Quận 1, Tp.HCM.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và thông tư 162/2010/TT-BTC hướng dẫn bổ sung, sửa đổi thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	03-06 năm
- Thiết bị văn phòng	01-05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo giá trị ghi sổ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

97  
CÔNG  
CÓ Đ  
HUNH  
S  
NIT

0305  
C  
TRACH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ T  
N  
AN T

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**9. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**10. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3 T  
H A  
KH  
JC  
HO  
1388  
ÔNG T  
NHÌEM H  
VU TH  
INH KH  
KIEM T  
M VA  
TP.HC



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****11. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	4.462.210	11.193.492
Tiền gửi ngân hàng	8.184.371.574	4.971.913.630
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	688.806.461	855.857.772
<b>Cộng</b>	<b>8.877.640.245</b>	<b>5.838.964.894</b>

**2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
a) Cửa công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	227.998.573	2.484.147.530.000
- Cổ phiếu	227.998.573	2.484.147.530.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>227.998.573</b>	<b>2.484.147.530.000</b>

**3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn của Công ty đến ngày 31/12/2012 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá theo sổ kế toán VND	Giá thị trường VND	Tổng giá trị theo giá thị trường VND
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>				
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	100.000	10.000	-	1.000.000.000
- Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Vàng Việt Nam	100.000	10.000	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>

(\*) Giá trị thị trường của chứng khoán không xác định được, giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Phải thu khách hàng**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu phí ứng trước tiền bán, cầm cố	21.457.822	1.644.363
Phải thu phí tư vấn	332.054.158	933.782.400
Khoản phải thu khách hàng khác	25.620.071	-
<b>Cộng</b>	<b>379.132.051</b>	<b>935.426.763</b>

**5. Trả trước cho người bán**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Phúc Khang (phần mềm chứng khoán)	6.516.920.000	5.294.000.000
Hồ Đức Toàn	1.600.000.000	1.600.000.000
Khoản trả trước cho người bán khác	-	80.000
<b>Cộng</b>	<b>8.116.920.000</b>	<b>6.894.080.000</b>

**6. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khách hàng mua	11.208.654.802	10.034.556.725
Phải thu khách hàng bán	22.209.855	16.111.290
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	6.854.658.000	2.376.389.667
Phải thu hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán	19.320.263.319	24.803.609.200
<b>Cộng</b>	<b>37.405.785.976</b>	<b>37.230.666.882</b>

**7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu nhà đầu tư về chứng khoán cầm cố tại Ngân hàng (thu - chi hộ)	5.550.000.000	33.803.181.750
Phải thu Trường Viễn Đông	38.660.082	29.660.082
Các khoản phải thu khác	131.203.381	159.470.021
<b>Cộng</b>	<b>5.719.863.463</b>	<b>33.992.311.853</b>



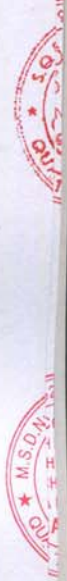
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC**  
 Lầu 6, 18A Đinh Tiên Hoàng, P.Đakao, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Các khoản phải thu**

Chỉ tiêu	01/01/2012		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2012		Số dự phòng đã lập	
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số		Số quá hạn
1. Phải thu của khách hàng	935.426.763	-	-	8.837.391.966	9.393.686.678	379.132.051	-	-
2. Trả trước cho người bán	6.894.080.000	-	-	1.222.920.000	80.000	8.116.920.000	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	37.230.666.882	4.254.831.441	2.127.415.721	3.958.472.066.922	3.958.296.947.828	37.405.785.976	11.959.236.033	5.553.856.091
4. Phải thu khác	33.992.311.853	-	-	153.254.313.986	181.526.762.376	5.719.863.463	-	-
<b>Cộng</b>	<b>79.052.485.498</b>	<b>4.254.831.441</b>	<b>2.127.415.721</b>	<b>4.121.786.692.874</b>	<b>4.149.217.476.882</b>	<b>51.621.701.490</b>	<b>11.959.236.033</b>	<b>5.553.856.091</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.829.840	84.829.840
Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>84.829.840</b>	<b>84.829.840</b>
<b>10. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	351.502.163	757.541.718
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	191.180.000	170.150.000
<b>Cộng</b>	<b>542.682.163</b>	<b>927.691.718</b>

3305  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
NA  
VI.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>						
<i>hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	544.598.392	6.472.481.305	1.414.162.546	720.465.537	-	9.151.707.780
Số tăng trong năm	-	-	-	902.965.109	118.109.800	1.021.074.909
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại, tăng khác	-	-	-	902.965.109	118.109.800	1.021.074.909
Số giảm trong năm	-	1.021.074.909	-	50.600.000	-	1.071.674.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	50.600.000	-	50.600.000
- Phân loại lại, giảm khác	-	1.021.074.909	-	-	-	1.021.074.909
Số dư cuối năm	544.598.392	5.451.406.396	1.414.162.546	1.572.830.646	118.109.800	9.101.107.780
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm	302.554.675	6.033.314.523	811.044.380	202.831.390	-	7.349.744.968
Khấu hao trong năm	90.766.404	128.452.944	228.497.484	1.060.426.343	100.765.006	1.608.908.181
- Khấu hao trong năm	90.766.404	128.452.944	228.497.484	410.133.128	19.663.324	877.513.284
- Phân loại lại	-	-	-	650.293.215	81.101.682	731.394.897
Giảm trong năm	-	731.394.897	-	8.433.336	-	739.828.233
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	8.433.336	-	8.433.336
- Phân loại lại, giảm khác	-	731.394.897	-	-	-	731.394.897
Số dư cuối năm	393.321.079	5.430.372.570	1.039.541.864	1.254.824.397	100.765.006	8.218.824.916
<i>Giá trị còn lại của tài sản</i>						
<i>cố định hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	242.043.717	439.166.782	603.118.166	517.634.147	-	1.801.962.812
Tại ngày cuối năm	151.277.313	21.033.826	374.620.682	318.006.249	17.344.794	882.282.864

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.997.348.206 đồng.

1388  
NG T  
PH H  
VU TU  
NH K  
JEM T  
M VI  
P HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Phần mềm Máy tính</b>	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong năm		4.173.438.500
Số giảm trong năm		-
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>4.173.438.500</b>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong năm		1.626.082.790
Số giảm trong năm		834.687.696
Số dư cuối năm		-
<b>Giá trị còn lại</b>		<b>2.460.770.486</b>
Tại ngày đầu năm		2.547.355.710
<b>Tại ngày cuối năm</b>		<b>1.712.668.014</b>

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	52.748.776	90.566.782
Chi phí khác chờ phân bổ	45.833.773	82.472.900
<b>Cộng</b>	<b>98.582.549</b>	<b>173.039.682</b>

14. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	1.466.529.301	1.243.350.768
Tiền lãi phân bổ hàng năm	170.718.952	118.259.321
<b>Cộng</b>	<b>1.757.248.253</b>	<b>1.481.610.089</b>

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.329.095	6.237.823
Thuế thu nhập cá nhân	57.171.053	816.998.437
<b>Cộng</b>	<b>59.500.148</b>	<b>823.236.260</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí bảo trì phần mềm	154.560.000	154.560.000
Chi phí thuê văn phòng, tiền điện, dịch vụ văn phòng	353.824.000	49.800.000
Chi phí phải trả khác	37.000.000	22.500.000
<b>Cộng</b>	<b>545.384.000</b>	<b>226.860.000</b>

**17. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	64.255.180	17.273.570
Bảo hiểm xã hội	34.991.151	6.840.087
Cổ tức phải trả	72.333.125	72.333.125
Khoản phải trả cho người bán chứng khoán vào ngày T	11.921.402.000	5.340.438.000
Phải trả Ngân hàng Công thương Việt Nam tiền vay của nhà đầu tư (thu - chi hộ)	-	1.964.403.166
Phải trả Ngân hàng về chứng khoán cầm cố (thu - chi hộ)	5.550.000.000	33.800.000.000
Phải trả EVN phí chuyển nhượng	85.250.119	85.250.119
Cổ tức thu hộ phải trả nhà đầu tư	796.405.737	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.602.201	14.369.923
<b>Cộng</b>	<b>18.623.239.513</b>	<b>41.300.907.990</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

18. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000	-	-	53.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
6. LN sau thuế chưa phân phối	(4.816.540.133)	-	6.619.295.066	(11.435.835.199)
<b>Cộng</b>	<b>48.183.459.867</b>	<b>-</b>	<b>6.619.295.066</b>	<b>41.564.164.801</b>

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2012		01/01/2012	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Thanh Niên	150.000.000	0,28%	150.000.000	0,28%
Bà Huỳnh Thị Bích Ngân	5.290.000.000	9,98%	5.290.000.000	9,98%
Ông Huỳnh Anh Tuấn	2.764.400.000	5,22%	2.764.400.000	5,22%
Bà Nguyễn Thị Hồng Trang	2.644.700.000	4,99%	2.644.700.000	4,99%
Các cổ đông khác	42.150.900.000	79,53%	42.150.900.000	79,53%
<b>Cộng</b>	<b>53.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>53.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	53.000.000.000	53.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	53.000.000.000	53.000.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****d) Cổ phiếu**

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.300.000	5.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Chi phí hoạt động kinh doanh**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	960.697.851	939.231.128
Chi phí hoạt động tư vấn	5.301.000	18.750.000
Chi phí thuê văn phòng	2.123.652.862	-
Chi phí về vốn kinh doanh	-	3.295.494.975
Chi phí khác	1.091.560.988	-
<b>Cộng</b>	<b>4.181.212.701</b>	<b>4.253.476.103</b>

**2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.861.608.889	5.236.113.361
Chi phí công cụ dụng cụ, văn phòng phẩm	39.156.384	96.242.499
Chi phí khấu hao	1.831.466.956	3.174.887.374
Thuế, phí lệ phí	5.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	3.426.440.370	2.127.415.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.275.897	185.004.159
Chi phí khác	753.930.220	981.048.628
<b>Cộng</b>	<b>11.050.878.716</b>	<b>11.803.711.742</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu phạt vi phạm hợp đồng	1.176.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	259.152.817	296.560.122
Thu nhập từ giao dịch sửa lỗi	95.887.240	55.770
Thu phạt chậm thanh toán	566.815.801	56.609.928
Thu thanh lý TSCĐ, CCDC	18.085.750	41.787.778
Thu nhập khác	273.425.333	216.848.715
<b>Cộng</b>	<b>1.214.542.941</b>	<b>611.862.313</b>

**4. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	44.503.026	54.764.173
Chi phí khác	287.233.210	105.730.778
<b>Cộng</b>	<b>331.736.236</b>	<b>160.494.951</b>

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(6.619.295.066)</b>	<b>(5.602.094.525)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	373.754.273	2.263.275.721
- Các khoản điều chỉnh tăng	446.054.273	2.354.275.721
+ Chi phí không chứng từ	446.054.273	226.860.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	2.127.415.721
- Các khoản điều chỉnh giảm	72.300.000	91.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	72.300.000	91.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(6.245.540.793)	(3.338.818.804)
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.619.295.066)	(5.602.094.525)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.619.295.066)	(5.602.094.525)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.300.000	5.300.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.249)</b>	<b>(1.057)</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.427.055.197	967.687.697

Trong kỳ, Công ty không có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan.

Cho đến cuối kỳ, không còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan.

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**2.1 Khu vực địa lý**

*Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.*

**2.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực môi giới chứng khoán.
- Lĩnh vực tư vấn đầu tư.
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Hoạt động môi giới	Hoạt động tư vấn	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	4.152.004.124	3.095.433.978	482.551.544	7.729.989.646
Chi phí trực tiếp	2.395.386.085	1.785.826.616	-	4.181.212.701
Các chi phí phân bổ	5.935.751.030	4.425.266.660	689.861.026	11.050.878.716
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(4.179.132.991)	(3.115.659.298)	(207.309.482)	(7.502.101.771)
Thu nhập khác	-	-	1.214.542.941	1.214.542.941
Chi phí khác	-	-	331.736.236	331.736.236
Lợi nhuận trước thuế	(4.179.132.991)	(3.115.659.298)	675.497.223	(6.619.295.066)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(4.179.132.991)</b>	<b>(3.115.659.298)</b>	<b>675.497.223</b>	<b>(6.619.295.066)</b>

(\*) **Giải chú:** Công ty không thực hiện theo dõi giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền cũng như các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2012	01/01/2012
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.877.640.245	5.838.964.894
Phải thu khách hàng	379.132.051	935.426.763
Trả trước cho người bán	8.116.920.000	6.894.080.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	37.405.785.976	37.230.666.882
Phải thu khác	5.719.863.463	33.992.311.853
<b>Cộng</b>	<b>61.499.341.735</b>	<b>85.891.450.392</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả cho người bán	72.348.576	72.348.576
Người mua trả tiền trước	102.309.991	150.025.546
Chi phí phải trả	545.384.000	226.860.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.754.500.651	41.228.574.865
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	48.554.894	51.681.655
<b>Cộng</b>	<b>18.523.098.112</b>	<b>41.729.490.642</b>

(\*) **Ghi chú:** Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định của chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

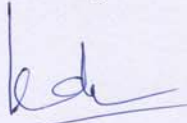
Người lập biểu



Phạm Thị Hiền

Tp. HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2013

Kê toán trưởng



Trần Khánh Dư



Huỳnh Anh Tuấn